

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán giữa niên độ quý I năm 2017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/3/2017	31/12/2016
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		26.401.709.840.261	20.934.122.069.915
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2.094.407.525.134	2.595.820.204.436
	1. Tiền	111		2.083.307.525.134	1.594.720.204.436
	2. Các khoản tương đương tiền	112		11.100.000.000	1.001.100.000.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	5.874.858.666.667	5.874.858.666.667
	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.874.858.666.667	5.874.858.666.667
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.093.742.547.656	5.936.584.340.215
	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		8.331.946.231.015	3.021.203.568.772
	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.078.600.210.178	1.608.104.417.458
	3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.742.477.478.760	1.363.480.452.635
	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(59.281.372.297)	(56.204.098.650)
IV.	Hàng tồn kho	140	8	5.618.845.410.631	4.813.177.097.691
	1. Hàng tồn kho	141		5.621.696.955.996	4.816.028.648.991
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.851.545.365)	(2.851.551.300)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		1.719.855.690.173	1.713.681.760.906
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	281.035.433.398	198.605.877.836
	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.373.090.052.201	1.423.193.059.756
	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		65.730.204.575	91.882.823.314
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		20.479.284.520.653	25.892.275.468.816
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		193.215.966.735	4.926.842.076.687
	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		85.706.525.086	4.808.372.928.711
	2. Phải thu về cho vay dài hạn	215		18.160.000.000	-
	3. Phải thu dài hạn khác	216	7	89.349.441.649	118.469.147.976
II.	Tài sản cố định	220		12.392.429.668.044	12.538.299.704.615
	1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	10.643.518.712.077	10.784.916.280.671
	- Nguyên giá	222		21.131.728.433.582	20.570.599.579.234
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.488.209.721.505)	(9.785.683.298.563)
	2. Tài sản cố định vô hình	227	11	1.748.910.955.968	1.753.383.423.944
	- Nguyên giá	228		2.341.761.441.489	2.275.223.222.974
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(592.850.485.521)	(521.839.799.030)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240	12	2.072.181.565.216	2.860.499.204.474
	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.072.181.565.216	2.860.499.204.474
IV.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.921.487.950.463	3.806.550.536.511
	1. Đầu tư vào công ty con			2.405.298.013	-
	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	14	2.919.082.652.450	2.806.550.536.511
	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
V.	Tài sản dài hạn khác	260		1.899.969.370.194	1.760.083.946.529
	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	638.792.492.576	490.477.763.111
	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	862.527.710.662	857.668.710.807
	3. Lợi thế thương mại	269	16	398.649.166.956	411.937.472.611
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		46.880.994.360.914	46.826.397.538.731



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017

MẪU SỐ B 01-DN/HN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2017	31/12/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		28.924.774.797.604	28.491.344.441.698
I. Nợ ngắn hạn	310		20.045.766.979.948	17.980.096.223.526
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		4.590.640.923.594	4.788.757.361.151
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		258.657.680.502	6.716.316.868
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	262.372.826.053	347.484.589.242
4. Phải trả người lao động	314		128.191.446.495	228.263.327.919
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	2.110.039.292.425	1.158.808.044.488
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		964.846.242	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	393.515.401.470	350.163.151.460
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	12.300.201.080.267	11.089.449.816.471
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.183.482.899	10.453.615.927
II. Nợ dài hạn	330		8.879.007.817.656	10.511.248.218.172
1. Phải trả người bán dài hạn	331		213.761.366.897	332.086.857.267
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	19	-	4.425.275.913
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		101.430.023.030	94.261.877.791
4. Phải trả dài hạn khác	337	20	13.129.017.962	8.350.444.532
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	8.482.998.922.420	10.009.184.633.951
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	15	67.688.487.346	62.939.128.718
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		17.956.219.563.310	18.335.053.097.033
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	17.956.219.563.310	18.335.053.097.033
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		22.438.112.000.000	22.438.112.000.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(1.220.261.933.414)	(1.433.743.612.443)
3. Quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính	418		1.528.739.673.566	1.528.271.299.900
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		9.961.051.560	9.961.051.560
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.706.876.549.297)	(2.518.408.336.533)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(2.520.828.757.083)	90.271.727.992
- (Lỗ)/ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		(186.047.792.214)	(2.608.680.064.525)
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(2.093.454.679.104)	(1.689.139.305.451)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		46.880.994.360.914	46.826.397.538.731

VuThiThuTrang

Vũ Thị Thu Trang
 Người lập biểu

Ngày 20 tháng 4 năm 2017

ĐinhHongQuang

Đinh Hồng Quang
 Kế toán trưởng



LeDangDung
 Lê Đăng Dũng
 Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán giữa niên độ quý I năm 2017

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		4.032.392.391.271	3.297.327.423.296	4.032.392.391.271	3.297.327.423.296
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23	4.032.392.391.271	3.297.327.423.296	4.032.392.391.271	3.297.327.423.296
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	3.395.312.655.612	3.149.358.311.985	3.395.312.655.612	3.149.358.311.985
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		637.079.735.659	147.969.111.311	637.079.735.659	147.969.111.311
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	139.530.233.357	57.776.992.885	139.530.233.357	57.776.992.885
7. Chi phí tài chính	22	26	250.729.908.677	719.488.508.603	250.729.908.677	719.488.508.603
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		153.886.135.404	147.130.347.169	153.886.135.404	147.130.347.169
8. Lợi nhuận từ Công ty liên doanh, liên kết	24	14	126.752.672.479	137.878.817.551	126.752.672.479	137.878.817.551
9. Chi phí bán hàng	25	28	364.701.463.869	215.849.273.675	364.701.463.869	215.849.273.675
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	428.955.561.105	419.525.299.833	428.955.561.105	419.525.299.833
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		(141.024.292.157)	(1.011.238.160.364)	(141.024.292.157)	(1.011.238.160.364)
12. Thu nhập khác	31		14.885.310.898	23.149.985.679	14.885.310.898	23.149.985.679

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán giữa niên độ quý I năm 2017

MẪU SỐ B 02-DN/HN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
13. Chi phí khác	32		12.911.070.323	17.960.986.729	12.911.070.323	17.960.986.729
14. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31-32)	40	27	1.974.240.575	5.188.998.950	1.974.240.575	5.188.998.950
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(139.050.051.581)	(1.006.049.161.414)	(139.050.051.581)	(1.006.049.161.414)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	42.046.522.537	66.359.510.553	42.046.522.537	66.359.510.553
17. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52		10.410.332.275	(66.233.238.313)	10.410.332.275	(66.233.238.313)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(191.506.906.393)	(1.006.175.433.654)	(191.506.906.393)	(1.006.175.433.654)
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		(186.047.792.214)	(801.711.660.688)	(186.047.792.214)	(801.711.660.688)
18.2. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(5.459.114.179)	(204.463.772.966)	(5.459.114.179)	(204.463.772.966)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(83)	(555)	(83)	(555)



Vũ Thị Thu Trang
 Người lập biểu

Ngày 20 tháng 4 năm 2017



Đinh Hồng Quang
 Kế toán trưởng



Lê Đăng Dũng
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán giữa niên độ quý I năm 2017

(Trình bày theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	(139.050.051.581)	(1.006.049.161.414)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	2	767.254.927.524	715.687.642.788
Các khoản dự phòng	3	3.077.267.712	939.091.647
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	69.109.583.278	522.907.626.984
Lãi từ hoạt động đầu tư	5	(129.966.226.613)	(57.776.992.885)
Chi phí lãi vay	6	153.886.135.404	147.130.347.169
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	(719.392.744.882)	322.838.554.288
Thay đổi các khoản phải thu	9	(460.051.976.498)	(199.547.208.110)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(805.668.307.005)	(32.886.810.580)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	464.674.359.519	(1.072.027.554.623)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(230.744.285.027)	108.109.757.219
Tiền lãi vay đã trả	14	(147.092.321.359)	(143.197.942.375)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(53.336.910.536)	(344.424.921.584)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	521.256.001.825	275.327.626.910
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(8.429.305.800)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.918.890.842	(1.085.808.498.855)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(228.974.715.568)	(758.400.552.065)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	(18.182.300.000)	(841.904.000.000)
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	196.142.133.694	1.350.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	126.001.996.341	249.294.639.835
6. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	74.987.114.468	(1.009.912.230)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(139.050.051.581)	(1.006.049.161.414)

426
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 ĐẦU TƯ QUỐC TẾ
 VIETTEL

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán giữa niên độ quý I năm 2017

(Trình bày theo phương pháp gián tiếp)

MÃ SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
		Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
2. Tiền thu từ đi vay	33	2.150.377.300.544	2.741.596.179.428
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.651.157.312.748)	(2.393.472.442.020)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(67.348.693.045)	(27.237.670.605)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(568.128.705.250)</i>	<i>320.886.066.803</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(488.222.699.940)	(765.932.344.282)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.595.820.204.436	4.381.515.423.957
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(13.189.979.362)	(23.403.819.758)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	2.094.407.525.134	3.592.179.259.917

Vũ Thị Thu Trang
Người lập biểu

Ngày 20 tháng 4 năm 2017

Đinh Hồng Quang
Kế toán trưởng



Lê Đăng Dũng
Tổng Giám đốc

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel, gọi tắt là “Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103020282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 18 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 3 năm 2017. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 22.438.112.000.000 VND, tổng số cổ phiếu là 2.243.811.200 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Viễn thông Quân đội (“Viettel”). Tổng Công ty có trụ sở đăng ký tại tầng 39, 40 Keangnam Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 là 8.428 (31 tháng 12 năm 2016: 8.428).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Sản xuất sản phẩm từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tẻ bện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, truyền tải điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bưu chính;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là đầu tư và vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có các công ty con và công ty liên kết sau:

Công ty con	% sở hữu và quyền biểu quyết	
	31/3/2017	31/12/2016
Công ty TNHH Viettel Overseas (“VTO”)	100%	100%
Công ty TNHH Viettel Cambodia (“VTC”)	90%	90%
Công ty TNHH Movitel (“Movitel”)	70%	70%
Công ty National Telecom S.A. (“Natcom”)	60%	60%
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP., LDA. (“VTL”)	100%	100%
Công ty Viettel Cameroon (“VCR”)	70%	70%
Công ty Viettel Burundi S.A (“VTB”)	85%	85%
Công ty TNHH Viettel Tanzania (“VTZ”)	99,99%	99,99%
Công ty M-Mola S.A.	67%	67%
Công ty TNHH Viettel E-commerce	100%	100%
Công ty liên kết		
Công ty TNHH Viễn thông Star (“STL”)	49%	49%
Công ty TNHH Metcom (“Metcom”)	49%	49%
Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications (“Mytel”)	49%	49%

Chi tiết thông tin về các công ty con và công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 15 và 16.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cho mục đích công bố báo cáo theo yêu cầu của Thông tư số 202/2014/TT-BTC, Công ty đã thực hiện việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con sang đồng tiền báo cáo của công ty mẹ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/1/2017 kết thúc ngày 31/3/2017 được lập bằng các đồng tiền nội tệ của các thị trường sang Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc sau:

- Tài sản được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế chéo cuối kỳ được xác định dựa trên tỷ giá mua vào USD trên VND và tỷ giá bán ra USD trên đồng nội tệ tại thị trường Công ty con tại ngân hàng Công ty và Công ty con thường xuyên có giao dịch;
- Nợ phải trả được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế chéo cuối kỳ được xác định dựa trên tỷ giá bán ra USD trên VND và tỷ giá mua vào USD trên đồng nội tệ tại thị trường Công ty con tại ngân hàng Công ty và Công ty con thường xuyên có giao dịch;
- Trường hợp tỷ giá bán và tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo chênh lệch không quá 0,2% thì được áp dụng tỷ giá mua - bán bình quân;
- Giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Cổ tức đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân niên độ

kế toán xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ giao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ trên 20% thì áp dụng theo tỷ giá cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các hướng dẫn quy định tại chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam, không nhằm phản ánh các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 của Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán giữa niên độ quý I kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của niên độ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư và được phân bổ đều vào chi phí trong thời gian 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh

doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho sử dụng cho mục đích xây dựng trạm viễn thông được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước, giá gốc của các loại hàng tồn kho khác được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá gốc hàng tồn kho thương mại bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tổng Công ty, VTO, VTZ và VTC áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Movitel, Natcom, VTL, VTB và VCR áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tài chính phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên định mức hoạt động được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Ngoại trừ thiết bị viễn thông, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý tại VTC tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Quý 1 năm 2017
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	4 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Thiết bị viễn thông, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý tại VTC được khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần phù hợp với yêu cầu của chế độ kế toán nước sở tại.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

Giấy phép kinh doanh viễn thông

Phí đăng ký kinh doanh trả cho chính phủ các nước nhằm được phép thực hiện hoạt động kinh doanh viễn thông trong một giai đoạn xác định, được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và khấu hao kể từ khi khai trương mạng viễn thông cho tới khi giấy phép kinh doanh hết hạn.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí trước hoạt động, khoản trả trước tiền thuê đất, giá trị công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phí khác.

Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được hạch toán ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh, ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, được phân bổ theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ ngày chính thức đi vào hoạt động.

Chi phí thuê trả trước

Chi phí thuê trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, tiền thuê cáp trục trả trước, tiền thuê đầu số trả trước, tiền thuê vị trí trả trước, tiền thuê kho và thuê văn phòng, cửa hàng trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 15 năm.

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ được phản ánh theo nguyên giá và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn từ 2 đến 3 năm.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản bao gồm các chi phí lớn phát sinh trong kỳ hạn thông thường của thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời hạn từ 3 đến 5 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các khoản chi phí trả trước phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 2 đến 5 năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều niên độ kế toán thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trong đó:

- Doanh thu dịch vụ viễn thông thuê bao trả sau: được ghi nhận trên cơ sở thời gian gọi nếu tính phí theo thời gian hoặc theo kỳ nếu tính phí cố định theo kỳ.

- Doanh thu dịch vụ viễn thông thuê bao trả trước: Theo hướng dẫn tại Công văn số 18494 ngày 11 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc hạch toán doanh thu bán thẻ trả trước của doanh nghiệp viễn thông, doanh thu dịch vụ viễn thông thuê bao trả trước, bán thẻ cào trả trước được ghi nhận khi thu tiền từ các đại lý hoặc khách hàng mà không phải trả lại cho đại lý hoặc khách hàng và có cam kết về việc cung cấp dịch vụ viễn thông.
- Đối với hợp đồng kinh tế bao gồm nhiều giao dịch, doanh thu của mỗi yếu tố trong hợp đồng được xác định và ghi nhận riêng rẽ. Trường hợp hợp đồng kinh tế quy định việc bán hàng và cung cấp dịch vụ sau bán hàng (ngoài điều khoản bảo hành thông thường), Công ty ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ; trường hợp hợp đồng quy định bên bán hàng chịu trách nhiệm lắp đặt sản phẩm, hàng hóa cho người mua thì doanh thu chỉ được ghi nhận sau khi việc lắp đặt được thực hiện xong. Trường hợp Công ty có nghĩa vụ phải cung cấp cho người mua hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá trong giao dịch dành cho khách hàng truyền thống, kế toán chỉ ghi nhận doanh thu đối với hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí đó cho đến khi đã thực hiện nghĩa vụ với người mua. Tuy nhiên, phần doanh thu ghi nhận của mỗi yếu tố được giới hạn ở tỷ lệ tính trên mức tổng giá trị của hợp đồng được ghi nhận mà không phụ thuộc vào việc bàn giao các yếu tố khác. Nếu phần giá trị hợp lý của các yếu tố đã bàn giao không thể xác định được nhưng giá trị hợp lý của yếu tố chưa bàn giao có thể xác định được, thì phần doanh thu của yếu tố đã bàn giao được tính bằng chênh lệch giữa tổng giá trị hợp đồng và giá trị hợp lý của yếu tố chưa bàn giao.
- Doanh thu cước kết nối được ghi nhận khi việc kết nối hoàn thành, trừ trường hợp phí này là một phần của hợp đồng dịch vụ có nhiều yếu tố, khi đó phí kết nối dịch vụ được ghi nhận tương ứng như là một yếu tố trong hợp đồng này theo chính sách ghi nhận doanh thu ở trên.
- Doanh thu cho thuê đường truyền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.
- Doanh thu từ việc tải các đoạn video, nhạc chuông, bản đồ chi đường, chỉ dẫn nhà hàng và các nội dung tương tự được ghi nhận trên cơ sở cộng gộp hoặc giá trị thuần tùy theo việc đánh giá các rủi ro và trách nhiệm của mỗi bên liên quan trong hợp đồng dịch vụ. Nếu Tổng Công ty và các công ty con không mua bản quyền các nội dung này, thay vào đó là nhận hoa hồng dựa trên số lượng người truy cập vào các nội dung đó, Tổng Công ty và các công ty con chỉ ghi nhận doanh thu tương ứng với phần hoa hồng nhận được.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được thanh toán cổ tức được thiết lập.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) được tính cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng

ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Theo Công văn của Thủ tướng Chính phủ ngày 24 tháng 02 năm 2016 đồng ý với ý kiến của Bộ Tài chính về việc phân bổ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện đề xuất tại Công văn số 805/BTC/BTC-TCĐN ngày 18 tháng 01 năm 2016. Tổng Công ty được phân bổ trong thời gian không quá 3 năm chi phí chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện trong báo cáo tài chính các Công ty con có dự án đầu tư nước ngoài trước khi lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của các công ty con tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo lần lượt theo tỷ giá mua và tỷ giá bán của ngân hàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân niên độ kế toán xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ giao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu năm và cuối năm trên 20% thì áp dụng theo tỷ giá cuối năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”. Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tổng Công ty.

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Công ty thực hiện hoạt động tại nước ngoài được kế toán như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc hoạt động này.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam và các nước sở tại.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là một phần riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con, cung cấp các sản phẩm hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận kinh doanh), hoặc là cung cấp các sản phẩm hàng hóa hay dịch vụ trong một môi trường kinh tế đặc trưng (khu vực địa lý), trong đó các rủi ro và kết quả thu được độc lập với các bộ phận khác. Tổng Công ty và các công ty con hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh viễn thông, bao gồm vận hành mạng viễn thông, cung cấp các dịch vụ viễn thông và mua bán các thiết bị viễn thông. Báo cáo bộ phận chính yếu của Tổng Công ty và các công ty con được lập theo khu vực địa lý, với các bộ phận được chia như sau:

- Thị trường Châu Phi: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại các thị trường Mozambique (Movitel), thị trường Cameroon (VCR), thị trường Burundi (VTB) và thị trường Tanzania (VTZ);
- Thị trường Châu Mỹ La-tinh: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại thị trường Haiti (Natcom);
- Thị trường Đông Nam Á: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại các thị trường Campuchia (VTC) và thị trường Đông Timor (VTL);
- Khác: phản ánh hoạt động khác của VTG và VTO được thành lập tại Việt Nam, trong đó hoạt động chủ yếu của VTG là bán các thiết bị viễn thông cho các thị trường nước ngoài.

024
ÔNG C
CỔ P
TU
VIỆ
T

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/3/2017 VND	31/12/2016 VND
Tiền mặt	18.938.466.864	23.728.998.169
Tiền gửi ngân hàng	2.052.593.720.129	1.544.404.708.622
Tiền đang chuyển	11.775.338.141	26.586.497.645
Các khoản tương đương tiền	11.100.000.000	1.001.100.000.000
Cộng	2.094.407.525.134	2.595.820.204.436

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/3/2017		31/12/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn	5.874.858.666.667	5.874.858.666.667	5.874.858.666.667	5.874.858.666.667
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	5.874.858.666.667	5.874.858.666.667	5.874.858.666.667	5.874.858.666.667
Dài hạn	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
	6.874.858.666.667	6.874.858.666.667	6.874.858.666.667	6.874.858.666.667

- (i) Thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại các tổ chức tín dụng với lãi suất áp dụng là từ 6,6% - 6,7%/năm.
- (ii) Thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại hơn 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất 6,9%/năm.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/3/2017 VND	31/12/2016 VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu về lợi nhuận được chia tại công ty liên kết	299.741.769.094	412.517.274.398
Phải thu về tiền bán hàng tại các kênh phân phối và các khoản khác có liên quan	74.873.686.835	111.440.186.088
Phải thu từ cung cấp dịch vụ cước kết nối	86.362.298.601	139.296.749.563
Các khoản phải thu về chi hộ	119.380.338.798	44.241.388.950
Phải thu lương trả hộ STL	467.893.654.201	301.676.195.198
Phải thu tạm tính cước trả sau	312.497.438.947	-
Các khoản ký quỹ, ký cược	12.118.968.764	71.789.848
Tạm ứng	2.549.732.912	96.678.843.379
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	111.786.620.201	55.418.831.040
Phải thu lãi chậm trả	167.392.106.154	115.575.920.675
Các khoản phải thu khác	87.880.864.255	86.563.273.496
	1.742.477.478.760	1.363.480.452.635
b. Dài hạn		
Phải thu về các khoản trích theo lương	27.285.842.877	-
Ký cược, ký quỹ	10.030.000.431	118.469.147.976
Các khoản phải thu khác	52.033.598.342	-
	89.349.441.649	118.469.147.976

8. HÀNG TỒN KHO

	31/3/2017		31/12/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	381.040.658.560	-	808.413.256.636	-
Nguyên liệu, vật liệu	4.499.964.049.407	-	3.531.380.020.174	-
Công cụ, dụng cụ	19.256.904.641	-	15.950.191.677	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.020.687.004	-	1.102.498.870	-
Hàng hóa	719.414.656.384	(2.851.545.365)	459.182.681.634	(2.851.551.300)
Cộng	5.621.696.955.996	(2.851.545.365)	4.816.028.648.991	(2.851.551.300)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/3/2017 VND	31/12/2016 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ và dụng cụ	7.432.498.133	14.828.238.443
Trả trước thuê kho, văn phòng, cửa hàng	38.448.855.990	20.021.065.016
Trả trước tiền phí bảo hiểm	2.733.416.572	-
Trả trước chi phí liên quan trạm BTS	75.822.546.469	68.969.745.878
Chi phí thuê nhà nghỉ	2.911.940.277	-
Chi phí xăng dầu trạm BTS	461.272.433	-
Chi phí tần số	4.904.564.941	-
Chi phí đầu số	13.111.045.404	-
Chi phí sửa chữa	678.160.635	-
Quảng cáo	8.477.746.001	21.838.560.575
Chi phí thuê kênh, thuê cột	58.202.834.503	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	67.850.552.041	72.948.267.924
	281.035.433.398	198.605.877.836
b) Dài hạn		
Chi phí trước hoạt động	-	-
Công cụ và dụng cụ	15.894.711.421	41.655.488.975
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	69.832.489.061	9.886.003.777
Trả trước thuê vị trí	130.812.244.009	117.561.888.606
Trả trước chi phí thuê đầu số	74.390.871.117	38.197.280.324
Chi phí thuê kênh, cột	225.381.243.317	71.252.415.735
Trả trước thuê kho, cửa hàng	16.053.898.510	13.421.055.918
Chi phí tư vấn, quảng cáo	93.930.112.920	67.644.280.833
Khác	12.496.922.221	130.859.348.943
	638.792.492.576	490.477.763.111

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2017	218.825.240.712	18.918.213.747.698	696.400.523.200	737.160.067.624	20.570.599.579.234
- Tăng do mua sắm	-	155.639.513.810	236.560.545.430	3.073.041.402	395.273.100.642
- Tăng do XDCB hoàn thành	12.791.752.830	300.777.200.836	206.551.969.912	(378.101.054.653)	142.019.868.925
- Tăng khác	-	12.741.951.924	-	17.765.720	12.759.717.645
- Phân loại lại tài sản	-	(879.925.077)	-	879.925.077	0
- Thanh lý nhượng bán	-	-	(8.365.208)	-	(8.365.208)
- Giảm khác	-	(12.559.792.657)	(6.058.280.400)	(984.412.029)	(19.602.485.086)
- Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	(108.020.854)	36.884.651.537	(10.952.684.935)	4.863.071.681	30.687.017.430
Tại ngày 31/3/2017	231.508.972.688	19.410.817.348.072	1.122.493.708.000	366.908.404.823	21.131.728.433.582
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2017	15.521.362.734	8.981.373.570.356	315.339.568.805	473.448.796.668	9.785.683.298.563
- Khấu hao trong năm	10.042.534.339	875.879.925.668	81.190.157.613	(276.152.014.576)	690.960.603.045
- Giảm khác	-	2.361.622.055	(1.561.527.866)	(196.293.404)	603.800.786
- Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	(80.449.888)	5.972.231.171	3.531.891.082	1.538.346.747	10.962.019.112
Tại ngày 31/3/2017	25.483.447.186	9.865.587.349.251	398.500.089.634	198.638.835.435	10.488.209.721.505
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/3/2017	206.025.525.502	9.545.229.998.821	723.993.618.365	168.269.569.388	10.643.518.712.077
Tại ngày 01/01/2017	203.303.877.978	9.936.840.177.342	381.060.954.395	263.711.270.956	10.784.916.280.671

(i) Nguyên giá của TSCĐ tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 159 tỷ VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, Bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Giấy phép KD viễn thông VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2017	487.880.538	12.099.579.197	378.317.313.992	1.884.318.449.246	2.275.223.222.974
Mua trong năm	-	-	40.775.919.399	321.241.655	41.097.161.055
Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	(5.730.668)	-	3.281.975.085	22.164.813.042	25.441.057.460
Tại ngày 31/3/2017	482.149.871	12.099.579.197	422.375.208.477	1.906.804.503.944	2.341.761.441.489
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2017	0	6.930.533.595	94.476.398.735	420.432.866.700	521.839.799.030
Khấu hao trong năm	-	-	32.988.662.748	30.017.356.166	63.006.018.914
Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	-	-	(411.298.096)	8.415.965.673	8.004.667.578
Tại ngày 31/3/2017	0	6.930.533.595	127.053.763.388	458.866.188.539	592.850.485.521
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/3/2017	482.149.871	5.169.045.602	295.321.445.089	1.447.938.315.406	1.748.910.955.968
Tại ngày 01/01/2017	487.880.538	5.169.045.602	283.840.915.257	1.463.885.582.547	1.753.383.423.944

12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/3/2017 VND	31/12/2016 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
Mua sắm	1.284.635.000	-
Xây dựng cơ bản	2.070.896.930.216	2.860.014.160.914
Sửa chữa	-	485.043.560
	2.072.181.565.216	2.860.499.204.474
Trong đó:		
Nhà trạm	1.129.315.002.342	1.482.464.612.214
Tuyến cáp	922.519.374.621	1.343.008.056.990
Khác	19.062.553.253	35.026.535.270

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tên Công ty con	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH Viettel Overseas ("VTO")	Việt Nam	100%	100%	Đầu tư và vận hành một mạng viễn thông NATCOM tại thị trường Haiti thông qua việc thành lập công ty con Natcom.
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA. ("VTL")	Đông Timor	100%	100%	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Telemor tại thị trường Đông Timor.
Công ty TNHH Viettel Cambodia ("VTC")	Campuchia	90%	90%	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Metfone tại thị trường Campuchia.
Công ty TNHH Movitel ("Movitel")	Mozambique	70%	70%	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Movitel tại thị trường Mozambique.
Công ty Viettel Cameroon ("VCR")	Cameroon	70%	70%	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Nexttel tại thị trường Cameroon.
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom")	Haiti	60%	60%	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Natcom tại thị trường Haiti.
Công ty Viettel Burundi S.A ("VTB")	Burundi	85%	85%	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Burundi.
Công ty Viettel Tanzania ("VTZ")	Tanzania	99,99%	99,99%	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Tanzania.
Công ty M-Mola S.A. ("M-Mola")	Mozambique	67%	67%	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Mozambique.
Công ty TNHH Viettel E-commerce ("VTE")	Tanzania	100%	100%	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Tanzania.

(i) VTO là công ty có hoạt động chính là đầu tư và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti thông qua việc thành lập công ty con là Công ty National Telecom S.A ("Natcom").

(ii) Khoản đầu tư vào Natcom, M-Mola, VTZ được theo dõi trên báo cáo tài chính riêng của VTO, MVT, VTZ.

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	31/3/2017	31/12/2016
	VND	VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	2.317.531.802.957	2.317.531.802.957
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	3.328.249.910.305	3.201.082.543.260
Cổ tức công bố	(2.966.632.069.384)	(2.966.632.069.384)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	239.933.008.572	254.568.259.678
	2.919.082.652.450	2.806.550.536.511
	31/3/2017	31/12/2016
	VND	VND
Trong đó:		
- Đầu tư vào Công ty TNHH Viễn thông Star ("STL")	1.100.757.511.813	982.520.603.031
- Đầu tư vào Công ty TNHH Metcom ("Metcom")	142.561.523.137	148.266.315.980
- Đầu tư vào Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications ("Mytel")	1.675.763.617.500	1.675.763.617.500
	2.919.082.652.450	2.806.550.536.511

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 như sau:

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH Viễn thông Star	Lào	49%	49%	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông
Công ty TNHH Metcom	Campuchia	49%	49%	Dịch vụ quản lý
Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications	Myanmar	49%	49%	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông
Tài sản thuần tại STL:			31/3/2017	31/12/2016
			VND	VND
Tổng tài sản		4.182.228.951.783		4.528.180.288.680
Tổng công nợ		(941.006.524.316)		(1.197.034.457.206)
Tài sản thuần		3.241.222.427.467		3.331.145.831.474
Phần tài sản thuần Tổng công ty đầu tư vào công ty liên kết (*)			2.919.082.652.450	2.806.550.536.511

(*) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017, phần tài sản thuần của Tổng Công ty đầu tư vào công ty liên kết cao hơn 49% của tài sản thuần do cổ đông Laos Telecom của STL chưa góp đủ vốn điều lệ theo tỷ lệ cam kết.

Kết quả kinh doanh tại STL	Quý I/2017	Quý I/2016
	VND	VND
Doanh thu	857.143.568.471	841.760.260.411
Lợi nhuận thuần	258.678.923.427	276.044.909.383
Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	126.752.672.479	137.878.817.551

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	31/3/2017	31/12/2016
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0% - 33%	0% - 33%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	937.433.086.538	932.547.086.684
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	27.000.000
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(74.905.375.876)	(74.905.375.877)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	862.527.710.662	857.668.710.807
	31/3/2017	31/12/2016
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0% - 33%	0% - 33%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	142.593.863.222	137.844.504.595
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(74.905.375.876)	(74.905.375.877)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	67.688.487.346	62.939.128.718

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

	<u>VND</u>
Giá trị ban đầu	
Tại ngày 01/01/2017	531.532.221.941
Tăng do mua công ty con	-
Tại ngày 31/3/2017	<u>531.532.221.941</u>
Hao mòn	
Tại ngày 01/01/2017	119.594.749.330
Trích hao mòn trong năm	13.288.305.655
Tại ngày 31/3/2017	<u>132.883.054.985</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2017	<u>411.937.472.611</u>
Tại ngày 31/3/2017	<u>398.649.166.956</u>

Khoản lợi thể thương mại phát sinh khi hợp nhất kinh doanh thông qua việc Tổng Công ty mua lại cổ phần để đầu tư vào Công ty TNHH Viettel Tanzania (VTZ) được xác định căn cứ vào phân chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị ghi sổ của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được của công ty này tại ngày mua, thay vì sử dụng giá trị hợp lý do không có thông tin để xác định giá trị hợp lý một cách tin cậy. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng việc ghi nhận này là phù hợp với các quy định hiện hành và tình hình thực tế kinh doanh của Tổng Công ty.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	31/12/2016	Phát sinh trong năm		31/3/2017
		Tăng	Giảm	
Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	45.920.579.726	378.301.987.312	392.617.892.234	31.604.674.803
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.820.430.075	2.339.966.358	75.587.570.315	(66.427.173.882)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	34.914.375.304	70.440.533.066	81.508.978.724	23.845.929.645
Thuế thu nhập cá nhân	39.624.037.724	100.194.325.610	95.865.118.396	43.953.244.938
Thuế nhà thầu	92.005.300.656	239.887.608.193	178.104.305.612	153.788.603.236
Các loại thuế khác, phí, lệ phí, phải nộp khác	128.199.865.757	21.769.802.100	74.362.120.545	75.607.547.312
Cộng	347.484.589.242	812.934.222.639	898.045.985.828	262.372.826.053

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	31/3/2017		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn				
Vay ngắn hạn	6.477.039.536.837	6.477.039.536.837	6.188.978.080.991	6.188.978.080.991
Nợ dài hạn đến hạn trả	5.823.161.543.431	5.823.161.543.431	4.900.471.735.480	4.900.471.735.480
Cộng	12.300.201.080.267	12.300.201.080.267	11.089.449.816.471	11.089.449.816.471
b) Vay dài hạn				
Vay dài hạn	14.306.160.465.863	14.306.160.465.863	14.909.656.369.431	14.909.656.369.431
Nợ dài hạn đến hạn trả	(5.823.161.543.442)	(5.823.161.543.442)	(4.900.471.735.480)	(4.900.471.735.480)
Cộng	8.482.998.922.420	8.482.998.922.420	10.009.184.633.951	10.009.184.633.951

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/3/2017	31/12/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	271.690.127.238	56.574.227.837
Chi phí chia sẻ doanh thu	575.473.307.721	444.802.540.386
Chi phí cước kết nối	325.589.642.412	306.250.225.028
Chi phí xăng dầu cho trạm BTS	38.805.150.105	-
Mua thiết bị	352.972.580.003	-
Chi phí hoạt động: bảo dưỡng hệ thống phòng máy, điện BTS...	12.351.593.399	-
Phải trả về lương	260.016.723.102	-
Chi phí thuê nhà làm trạm BTS, PSTN	10.208.529.730	-
Chi phí thuê kênh	5.572.391.803	-
Chi phí phải trả khác	257.359.246.913	351.181.051.237
	2.110.039.292.425	1.158.808.044.488
b) Dài hạn		
Chi phí phải trả dài hạn khác	-	4.425.275.913
	-	4.425.275.913

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/3/2017	31/12/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	64.382.693.152	67.597.819.627
Phải trả cổ tức	2.519.968.308	2.519.968.322
Chi phí lương phải trả	17.163.852.951	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	18.484.843.887	19.702.966.699
Phải trả về các khoản đơn vị khác chi hộ	24.896.529.882	47.783.302.476
Phải trả về các khoản thu hộ đơn vị khác	567.899.779	-
Tiền nộp bán hàng chưa xác định	32.558.488.554	-
Phải trả về tạm nhập hàng hóa	19.060.724.186	4.490.869.083
Các khoản phải trả khác	213.880.400.770	213.880.400.770
	393.515.401.470	350.163.151.460
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.656.056.350	8.350.444.532
Khác	4.472.961.613	-
Cộng	13.129.017.962	8.350.444.532

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2016	14.438.112.000.000	1.499.446.299.154	7.999.977.441	(1.940.704.638.188)	1.677.012.593.342	(180.787.510.646)	15.501.078.721.103
Tăng vốn trong năm	8.000.000.000.000	-	-	-	-	-	8.000.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	(2.608.680.064.525)	(866.320.273.229)	(3.475.000.337.754)
Trích lập các quỹ các công ty con, công ty liên kết	-	30.230.730.752	-	-	(30.230.730.752)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi tại công ty con	-	-	-	-	(2.762.196.175)	-	(2.762.196.175)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi tại công ty mẹ	-	-	-	-	(55.352.452.551)	-	(55.352.452.551)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(1.243.811.200.000)	-	(1.243.811.200.000)
Điều chỉnh chi phí chênh lệch tỷ giá(*)	-	-	-	318.795.029.692	-	(755.965.631.804)	(437.170.602.112)
Biến động khác	-	(1.405.730.006)	1.961.074.119	-	(254.584.285.872)	(31.120.797.821)	(285.149.739.580)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	188.165.996.053	-	145.054.908.049	333.220.904.102
Số dư tại ngày 31/12/2016	22.438.112.000.000	1.528.271.299.900	9.961.051.560	(1.433.743.612.443)	(2.518.408.336.533)	(1.689.139.305.451)	18.335.053.097.033
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	(186.047.792.214)	(5.459.114.179)	(191.506.906.393)
Điều chỉnh chi phí chênh lệch tỷ giá(*)	-	-	-	(152.080.085.902)	-	(115.071.367.916)	(267.151.453.819)
Biến động khác	-	468.373.666	-	-	(2.420.420.550)	(283.784.891.558)	(285.736.938.442)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	365.561.764.931	-	-	365.561.764.931
Số dư tại ngày 31/3/2017	22.438.112.000.000	1.528.739.673.566	9.961.051.560	(1.220.261.933.414)	(2.706.876.549.297)	(2.093.454.679.104)	17.956.219.563.310

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

(*) Số dư khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái bao gồm lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại các công ty con có dự án đầu tư nước ngoài được ghi nhận theo hướng dẫn tại Công văn ngày 24 tháng 02 năm 2016, Văn bản chỉ đạo số 797/VPCP-KTTH ngày 25/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ và Công văn số 805/BTC/BTC-TCDN ngày 18 tháng 01 năm 2016, Công văn số 18608/BTC-TCDN ngày 18/12/2016 của Bộ Tài chính.

	31/3/2017	31/12/2016
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	2.243.811.200	2.243.811.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	2.243.811.200	2.243.811.200

(i) Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	Vốn đã góp			
	31/3/2017		31/12/2016	
	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ %	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Viễn thông Quân đội	22.142.173.000.000	98,68%	22.142.173.000.000	98,68%
Cổ đông khác	295.939.000.000	1,32%	295.939.000.000	1,32%
Tổng cộng	22.438.112.000.000	100,00%	22.438.112.000.000	100,00%

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính	31/3/2017	31/12/2016
Đô la Mỹ	USD	28.703.661	23.912.768
Euro	EUR	149.433	780
Haitian Gourde	HTG	-	144.205.215
Mozambique New Metical	MZN	61.440.893	431.390.238
Cameroon Central African Franc	FCFA	7.703.646.578	4.076.619.277
Cambodian Riel	KHR	-	13.084.627.946
Burundi Franc	BIF	29.863.759.111	20.562.303.688
Tanzania Shilling	TZS	9.894.097.463	4.639.434.485

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2017 VND	Quý 1/2016 VND
Doanh thu bán hàng hóa	589.733.949.800	394.118.629.258
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.442.658.441.471	2.903.208.794.038
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.032.392.391.271	3.297.327.423.296

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 1/2017 VND	Quý 1/2016 VND
Giá vốn của hàng bán	579.584.964.516	348.934.259.088
Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ	2.815.727.691.096	2.800.424.052.898
	3.395.312.655.612	3.149.358.311.985

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2017 VND	Quý 1/2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	126.669.118.654	33.113.843.165
Lãi chênh lệch tỷ giá	12.861.038.998	24.663.149.720
Doanh thu hoạt động tài chính khác	75.705	0
	139.530.233.357	57.776.992.885

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1/2017 VND	Quý 1/2016 VND
Lãi tiền vay	153.886.135.404	147.130.347.169
Lỗ chênh lệch tỷ giá	94.990.414.962	567.693.950.638
Chi phí tài chính khác	1.853.358.310	4.664.210.797
	250.729.908.677	719.488.508.603

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC

	Quý 1/2017 VND	Quý 1/2016 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	3.305.473.258	7.149.131.016
Thu tiền phạt, tiền bồi thường hợp đồng	680.546.130	1
Các khoản thu nhập khác	10.899.291.510	16.000.854.662
Thu nhập khác	14.885.310.898	23.149.985.679
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	8.365.299	6.928.119.501
Phạt do vi phạm hợp đồng	-	5.062.999.188
Khác	12.902.705.024	5.969.868.039
Chi phí khác	12.911.070.323	17.960.986.729
	VND	VND
Lợi nhuận/(lỗ) khác	1.974.240.575	5.188.998.950

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1/2017 VND	Quý 1/2016 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	428.955.561.105	419.525.299.833
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	768.175.373	125.701.956.228
Chi phí nhân công	122.808.681.978	119.202.342.539
Chi phí khấu hao tài sản cố định	58.053.191.092	45.544.685.237
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.117.212.308	22.286.836.795
Chi phí khác	183.208.300.354	106.789.479.034
Các khoản chi phí bán hàng	364.701.463.869	215.849.273.675
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	84.341.785.542
Chi phí nhân công	47.433.020.486	18.254.763.731
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.161.626.356	481.533.850
Chi phí dịch vụ mua ngoài	165.157.805.004	102.052.401.525
Chi phí khác	140.949.012.023	10.718.789.028

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý 1/2017 VND	Quý 1/2016 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	36.586.373.497	51.245.920.122
Chi phí thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài	5.460.149.040	15.113.590.431
	42.046.522.537	66.359.510.553



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Thuế suất áp dụng

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế. Thuế suất áp dụng cho các công ty con như sau:

VTO:	20%
VTC:	20%
Movitel:	32%
Natcom:	30%
VTL:	10%
VCR:	33%
VTB:	30%
VTZ:	10%

Theo quy định hiện hành về thuế thu nhập tại Campuchia, Lào, Mozambique, Đông Timor và Tanzania, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước của nước sở tại phí chuyển lợi nhuận ra nước ngoài theo mức thuế suất tương ứng là 14%, 10%, 20%, 10% và 10% trên mức lợi nhuận chuyển về.



Vũ Thị Thu Trang
Người lập biểu

Ngày 20 tháng 4 năm 2017

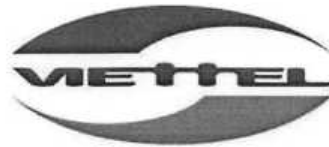


Đinh Hồng Quang
Kế toán trưởng



Lê Đăng Dũng
Tổng Giám đốc





TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán giữa niên độ quý I năm 2017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/3/2017	31/12/2016
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		26.401.709.840.261	20.934.122.069.915
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2.094.407.525.134	2.595.820.204.436
	1. Tiền	111		2.083.307.525.134	1.594.720.204.436
	2. Các khoản tương đương tiền	112		11.100.000.000	1.001.100.000.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	5.874.858.666.667	5.874.858.666.667
	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.874.858.666.667	5.874.858.666.667
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.093.742.547.656	5.936.584.340.215
	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		8.331.946.231.015	3.021.203.568.772
	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.078.600.210.178	1.608.104.417.458
	3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.742.477.478.760	1.363.480.452.635
	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(59.281.372.297)	(56.204.098.650)
IV.	Hàng tồn kho	140	8	5.618.845.410.631	4.813.177.097.691
	1. Hàng tồn kho	141		5.621.696.955.996	4.816.028.648.991
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.851.545.365)	(2.851.551.300)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		1.719.855.690.173	1.713.681.760.906
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	281.035.433.398	198.605.877.836
	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.373.090.052.201	1.423.193.059.756
	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		65.730.204.575	91.882.823.314
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		20.479.284.520.653	25.892.275.468.816
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		193.215.966.735	4.926.842.076.687
	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		85.706.525.086	4.808.372.928.711
	2. Phải thu về cho vay dài hạn	215		18.160.000.000	-
	3. Phải thu dài hạn khác	216	7	89.349.441.649	118.469.147.976
II.	Tài sản cố định	220		12.392.429.668.044	12.538.299.704.615
	1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	10.643.518.712.077	10.784.916.280.671
	- Nguyên giá	222		21.131.728.433.582	20.570.599.579.234
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.488.209.721.505)	(9.785.683.298.563)
	2. Tài sản cố định vô hình	227	11	1.748.910.955.968	1.753.383.423.944
	- Nguyên giá	228		2.341.761.441.489	2.275.223.222.974
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(592.850.485.521)	(521.839.799.030)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240	12	2.072.181.565.216	2.860.499.204.474
	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.072.181.565.216	2.860.499.204.474
IV.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.921.487.950.463	3.806.550.536.511
	1. Đầu tư vào công ty con			2.405.298.013	-
	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	14	2.919.082.652.450	2.806.550.536.511
	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
V.	Tài sản dài hạn khác	260		1.899.969.370.194	1.760.083.946.529
	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	638.792.492.576	490.477.763.111
	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	862.527.710.662	857.668.710.807
	3. Lợi thế thương mại	269	16	398.649.166.956	411.937.472.611
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		46.880.994.360.914	46.826.397.538.731



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017

MẪU SỐ B 01-DN/HN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2017	31/12/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		28.924.774.797.604	28.491.344.441.698
I. Nợ ngắn hạn	310		20.045.766.979.948	17.980.096.223.526
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		4.590.640.923.594	4.788.757.361.151
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		258.657.680.502	6.716.316.868
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	262.372.826.053	347.484.589.242
4. Phải trả người lao động	314		128.191.446.495	228.263.327.919
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	2.110.039.292.425	1.158.808.044.488
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		964.846.242	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	393.515.401.470	350.163.151.460
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	12.300.201.080.267	11.089.449.816.471
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.183.482.899	10.453.615.927
II. Nợ dài hạn	330		8.879.007.817.656	10.511.248.218.172
1. Phải trả người bán dài hạn	331		213.761.366.897	332.086.857.267
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	19	-	4.425.275.913
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		101.430.023.030	94.261.877.791
4. Phải trả dài hạn khác	337	20	13.129.017.962	8.350.444.532
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	8.482.998.922.420	10.009.184.633.951
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	15	67.688.487.346	62.939.128.718
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		17.956.219.563.310	18.335.053.097.033
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	17.956.219.563.310	18.335.053.097.033
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		22.438.112.000.000	22.438.112.000.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(1.220.261.933.414)	(1.433.743.612.443)
3. Quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính	418		1.528.739.673.566	1.528.271.299.900
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		9.961.051.560	9.961.051.560
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.706.876.549.297)	(2.518.408.336.533)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(2.520.828.757.083)	90.271.727.992
- (Lỗ)/ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		(186.047.792.214)	(2.608.680.064.525)
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(2.093.454.679.104)	(1.689.139.305.451)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		46.880.994.360.914	46.826.397.538.731

VuThiThuTrang

Vũ Thị Thu Trang
 Người lập biểu

Ngày 20 tháng 4 năm 2017

ĐinhHongQuang

Đinh Hồng Quang
 Kế toán trưởng



LeDangDung
 Lê Đăng Dũng
 Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán giữa niên độ quý I năm 2017

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		4.032.392.391.271	3.297.327.423.296	4.032.392.391.271	3.297.327.423.296
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23	4.032.392.391.271	3.297.327.423.296	4.032.392.391.271	3.297.327.423.296
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	3.395.312.655.612	3.149.358.311.985	3.395.312.655.612	3.149.358.311.985
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		637.079.735.659	147.969.111.311	637.079.735.659	147.969.111.311
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	139.530.233.357	57.776.992.885	139.530.233.357	57.776.992.885
7. Chi phí tài chính	22	26	250.729.908.677	719.488.508.603	250.729.908.677	719.488.508.603
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		153.886.135.404	147.130.347.169	153.886.135.404	147.130.347.169
8. Lợi nhuận từ Công ty liên doanh, liên kết	24	14	126.752.672.479	137.878.817.551	126.752.672.479	137.878.817.551
9. Chi phí bán hàng	25	28	364.701.463.869	215.849.273.675	364.701.463.869	215.849.273.675
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	428.955.561.105	419.525.299.833	428.955.561.105	419.525.299.833
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		(141.024.292.157)	(1.011.238.160.364)	(141.024.292.157)	(1.011.238.160.364)
12. Thu nhập khác	31		14.885.310.898	23.149.985.679	14.885.310.898	23.149.985.679

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán giữa niên độ quý I năm 2017

MẪU SỐ B 02-DN/HN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
13. Chi phí khác	32		12.911.070.323	17.960.986.729	12.911.070.323	17.960.986.729
14. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31-32)	40	27	1.974.240.575	5.188.998.950	1.974.240.575	5.188.998.950
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(139.050.051.581)	(1.006.049.161.414)	(139.050.051.581)	(1.006.049.161.414)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	42.046.522.537	66.359.510.553	42.046.522.537	66.359.510.553
17. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52		10.410.332.275	(66.233.238.313)	10.410.332.275	(66.233.238.313)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(191.506.906.393)	(1.006.175.433.654)	(191.506.906.393)	(1.006.175.433.654)
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		(186.047.792.214)	(801.711.660.688)	(186.047.792.214)	(801.711.660.688)
18.2. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(5.459.114.179)	(204.463.772.966)	(5.459.114.179)	(204.463.772.966)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(83)	(555)	(83)	(555)



Vũ Thị Thu Trang
 Người lập biểu

Ngày 20 tháng 4 năm 2017



Đinh Hồng Quang
 Kế toán trưởng



Lê Đăng Dũng
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán giữa niên độ quý I năm 2017

(Trình bày theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	(139.050.051.581)	(1.006.049.161.414)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	2	767.254.927.524	715.687.642.788
Các khoản dự phòng	3	3.077.267.712	939.091.647
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	69.109.583.278	522.907.626.984
Lãi từ hoạt động đầu tư	5	(129.966.226.613)	(57.776.992.885)
Chi phí lãi vay	6	153.886.135.404	147.130.347.169
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	(719.392.744.882)	322.838.554.288
Thay đổi các khoản phải thu	9	(460.051.976.498)	(199.547.208.110)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(805.668.307.005)	(32.886.810.580)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	464.674.359.519	(1.072.027.554.623)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(230.744.285.027)	108.109.757.219
Tiền lãi vay đã trả	14	(147.092.321.359)	(143.197.942.375)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(53.336.910.536)	(344.424.921.584)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	521.256.001.825	275.327.626.910
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(8.429.305.800)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.918.890.842	(1.085.808.498.855)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(228.974.715.568)	(758.400.552.065)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	(18.182.300.000)	(841.904.000.000)
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	196.142.133.694	1.350.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	126.001.996.341	249.294.639.835
6. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	74.987.114.468	(1.009.912.230)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(139.050.051.581)	(1.006.049.161.414)

426
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 ĐẦU TƯ QUỐC TẾ
 VIETTEL

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán giữa niên độ quý I năm 2017

(Trình bày theo phương pháp gián tiếp)

MÃ SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
		Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
2. Tiền thu từ đi vay	33	2.150.377.300.544	2.741.596.179.428
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.651.157.312.748)	(2.393.472.442.020)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(67.348.693.045)	(27.237.670.605)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(568.128.705.250)</i>	<i>320.886.066.803</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(488.222.699.940)	(765.932.344.282)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.595.820.204.436	4.381.515.423.957
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(13.189.979.362)	(23.403.819.758)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	2.094.407.525.134	3.592.179.259.917

Vũ Thị Thu Trang
Người lập biểu

Ngày 20 tháng 4 năm 2017

Đinh Hồng Quang
Kế toán trưởng



Lê Đăng Dũng
Tổng Giám đốc

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel, gọi tắt là “Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103020282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 18 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 3 năm 2017. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 22.438.112.000.000 VND, tổng số cổ phiếu là 2.243.811.200 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Viễn thông Quân đội (“Viettel”). Tổng Công ty có trụ sở đăng ký tại tầng 39, 40 Keangnam Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 là 8.428 (31 tháng 12 năm 2016: 8.428).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Sản xuất sản phẩm từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tẻ bện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, truyền tải điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bưu chính;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là đầu tư và vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có các công ty con và công ty liên kết sau:

Công ty con	% sở hữu và quyền biểu quyết	
	31/3/2017	31/12/2016
Công ty TNHH Viettel Overseas (“VTO”)	100%	100%
Công ty TNHH Viettel Cambodia (“VTC”)	90%	90%
Công ty TNHH Movitel (“Movitel”)	70%	70%
Công ty National Telecom S.A. (“Natcom”)	60%	60%
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP., LDA. (“VTL”)	100%	100%
Công ty Viettel Cameroon (“VCR”)	70%	70%
Công ty Viettel Burundi S.A (“VTB”)	85%	85%
Công ty TNHH Viettel Tanzania (“VTZ”)	99,99%	99,99%
Công ty M-Mola S.A.	67%	67%
Công ty TNHH Viettel E-commerce	100%	100%
Công ty liên kết		
Công ty TNHH Viễn thông Star (“STL”)	49%	49%
Công ty TNHH Metcom (“Metcom”)	49%	49%
Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications (“Mytel”)	49%	49%

Chi tiết thông tin về các công ty con và công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 15 và 16.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cho mục đích công bố báo cáo theo yêu cầu của Thông tư số 202/2014/TT-BTC, Công ty đã thực hiện việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con sang đồng tiền báo cáo của công ty mẹ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/1/2017 kết thúc ngày 31/3/2017 được lập bằng các đồng tiền nội tệ của các thị trường sang Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc sau:

- Tài sản được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế chéo cuối kỳ được xác định dựa trên tỷ giá mua vào USD trên VND và tỷ giá bán ra USD trên đồng nội tệ tại thị trường Công ty con tại ngân hàng Công ty và Công ty con thường xuyên có giao dịch;
- Nợ phải trả được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế chéo cuối kỳ được xác định dựa trên tỷ giá bán ra USD trên VND và tỷ giá mua vào USD trên đồng nội tệ tại thị trường Công ty con tại ngân hàng Công ty và Công ty con thường xuyên có giao dịch;
- Trường hợp tỷ giá bán và tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo chênh lệch không quá 0,2% thì được áp dụng tỷ giá mua - bán bình quân;
- Giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Cổ tức đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân niên độ

kế toán xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ giao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ trên 20% thì áp dụng theo tỷ giá cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các hướng dẫn quy định tại chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam, không nhằm phản ánh các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 của Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán giữa niên độ quý I kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của niên độ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư và được phân bổ đều vào chi phí trong thời gian 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh

doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho sử dụng cho mục đích xây dựng trạm viễn thông được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước, giá gốc của các loại hàng tồn kho khác được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá gốc hàng tồn kho thương mại bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tổng Công ty, VTO, VTZ và VTC áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Movitel, Natcom, VTL, VTB và VCR áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tài chính phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên định mức hoạt động được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Ngoại trừ thiết bị viễn thông, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý tại VTC tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Quý 1 năm 2017
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	4 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Thiết bị viễn thông, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý tại VTC được khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần phù hợp với yêu cầu của chế độ kế toán nước sở tại.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

Giấy phép kinh doanh viễn thông

Phí đăng ký kinh doanh trả cho chính phủ các nước nhằm được phép thực hiện hoạt động kinh doanh viễn thông trong một giai đoạn xác định, được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và khấu hao kể từ khi khai trương mạng viễn thông cho tới khi giấy phép kinh doanh hết hạn.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí trước hoạt động, khoản trả trước tiền thuê đất, giá trị công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phí khác.

Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được hạch toán ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh, ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, được phân bổ theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ ngày chính thức đi vào hoạt động.

Chi phí thuê trả trước

Chi phí thuê trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, tiền thuê cáp trục trả trước, tiền thuê đầu số trả trước, tiền thuê vị trí trả trước, tiền thuê kho và thuê văn phòng, cửa hàng trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 15 năm.

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ được phản ánh theo nguyên giá và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn từ 2 đến 3 năm.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản bao gồm các chi phí lớn phát sinh trong kỳ hạn thông thường của thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời hạn từ 3 đến 5 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các khoản chi phí trả trước phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 2 đến 5 năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều niên độ kế toán thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trong đó:

- Doanh thu dịch vụ viễn thông thuê bao trả sau: được ghi nhận trên cơ sở thời gian gọi nếu tính phí theo thời gian hoặc theo kỳ nếu tính phí cố định theo kỳ.

- Doanh thu dịch vụ viễn thông thuê bao trả trước: Theo hướng dẫn tại Công văn số 18494 ngày 11 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc hạch toán doanh thu bán thẻ trả trước của doanh nghiệp viễn thông, doanh thu dịch vụ viễn thông thuê bao trả trước, bán thẻ trả trước được ghi nhận khi thu tiền từ các đại lý hoặc khách hàng mà không phải trả lại cho đại lý hoặc khách hàng và có cam kết về việc cung cấp dịch vụ viễn thông.
- Đối với hợp đồng kinh tế bao gồm nhiều giao dịch, doanh thu của mỗi yếu tố trong hợp đồng được xác định và ghi nhận riêng rẽ. Trường hợp hợp đồng kinh tế quy định việc bán hàng và cung cấp dịch vụ sau bán hàng (ngoài điều khoản bảo hành thông thường), Công ty ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ; trường hợp hợp đồng quy định bên bán hàng chịu trách nhiệm lắp đặt sản phẩm, hàng hóa cho người mua thì doanh thu chỉ được ghi nhận sau khi việc lắp đặt được thực hiện xong. Trường hợp Công ty có nghĩa vụ phải cung cấp cho người mua hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá trong giao dịch dành cho khách hàng truyền thống, kế toán chỉ ghi nhận doanh thu đối với hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí đó cho đến khi đã thực hiện nghĩa vụ với người mua. Tuy nhiên, phần doanh thu ghi nhận của mỗi yếu tố được giới hạn ở tỷ lệ tính trên mức tổng giá trị của hợp đồng được ghi nhận mà không phụ thuộc vào việc bàn giao các yếu tố khác. Nếu phần giá trị hợp lý của các yếu tố đã bàn giao không thể xác định được nhưng giá trị hợp lý của yếu tố chưa bàn giao có thể xác định được, thì phần doanh thu của yếu tố đã bàn giao được tính bằng chênh lệch giữa tổng giá trị hợp đồng và giá trị hợp lý của yếu tố chưa bàn giao.
- Doanh thu cước kết nối được ghi nhận khi việc kết nối hoàn thành, trừ trường hợp phí này là một phần của hợp đồng dịch vụ có nhiều yếu tố, khi đó phí kết nối dịch vụ được ghi nhận tương ứng như là một yếu tố trong hợp đồng này theo chính sách ghi nhận doanh thu ở trên.
- Doanh thu cho thuê đường truyền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.
- Doanh thu từ việc tải các đoạn video, nhạc chuông, bản đồ chi đường, chỉ dẫn nhà hàng và các nội dung tương tự được ghi nhận trên cơ sở cộng gộp hoặc giá trị thuần tùy theo việc đánh giá các rủi ro và trách nhiệm của mỗi bên liên quan trong hợp đồng dịch vụ. Nếu Tổng Công ty và các công ty con không mua bản quyền các nội dung này, thay vào đó là nhận hoa hồng dựa trên số lượng người truy cập vào các nội dung đó, Tổng Công ty và các công ty con chỉ ghi nhận doanh thu tương ứng với phần hoa hồng nhận được.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được thanh toán cổ tức được thiết lập.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) được tính cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng

ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Theo Công văn của Thủ tướng Chính phủ ngày 24 tháng 02 năm 2016 đồng ý với ý kiến của Bộ Tài chính về việc phân bổ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện đề xuất tại Công văn số 805/BTC/BTC-TCĐN ngày 18 tháng 01 năm 2016. Tổng Công ty được phân bổ trong thời gian không quá 3 năm chi phí chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện trong báo cáo tài chính các Công ty con có dự án đầu tư nước ngoài trước khi lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của các công ty con tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo lần lượt theo tỷ giá mua và tỷ giá bán của ngân hàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân niên độ kế toán xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ giao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu năm và cuối năm trên 20% thì áp dụng theo tỷ giá cuối năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”. Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tổng Công ty.

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Công ty thực hiện hoạt động tại nước ngoài được kế toán như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc hoạt động này.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam và các nước sở tại.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là một phần riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con, cung cấp các sản phẩm hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận kinh doanh), hoặc là cung cấp các sản phẩm hàng hóa hay dịch vụ trong một môi trường kinh tế đặc trưng (khu vực địa lý), trong đó các rủi ro và kết quả thu được độc lập với các bộ phận khác. Tổng Công ty và các công ty con hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh viễn thông, bao gồm vận hành mạng viễn thông, cung cấp các dịch vụ viễn thông và mua bán các thiết bị viễn thông. Báo cáo bộ phận chính yếu của Tổng Công ty và các công ty con được lập theo khu vực địa lý, với các bộ phận được chia như sau:

- Thị trường Châu Phi: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại các thị trường Mozambique (Movitel), thị trường Cameroon (VCR), thị trường Burundi (VTB) và thị trường Tanzania (VTZ);
- Thị trường Châu Mỹ La-tinh: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại thị trường Haiti (Natcom);
- Thị trường Đông Nam Á: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại các thị trường Campuchia (VTC) và thị trường Đông Timor (VTL);
- Khác: phản ánh hoạt động khác của VTG và VTO được thành lập tại Việt Nam, trong đó hoạt động chủ yếu của VTG là bán các thiết bị viễn thông cho các thị trường nước ngoài.

024
ÔNG C
CỔ P
TU
VIỆ
T

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/3/2017 VND	31/12/2016 VND
Tiền mặt	18.938.466.864	23.728.998.169
Tiền gửi ngân hàng	2.052.593.720.129	1.544.404.708.622
Tiền đang chuyển	11.775.338.141	26.586.497.645
Các khoản tương đương tiền	11.100.000.000	1.001.100.000.000
Cộng	2.094.407.525.134	2.595.820.204.436

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/3/2017		31/12/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn	5.874.858.666.667	5.874.858.666.667	5.874.858.666.667	5.874.858.666.667
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	5.874.858.666.667	5.874.858.666.667	5.874.858.666.667	5.874.858.666.667
Dài hạn	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
	6.874.858.666.667	6.874.858.666.667	6.874.858.666.667	6.874.858.666.667

- (i) Thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại các tổ chức tín dụng với lãi suất áp dụng là từ 6,6% - 6,7%/năm.
- (ii) Thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại hơn 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất 6,9%/năm.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/3/2017 VND	31/12/2016 VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu về lợi nhuận được chia tại công ty liên kết	299.741.769.094	412.517.274.398
Phải thu về tiền bán hàng tại các kênh phân phối và các khoản khác có liên quan	74.873.686.835	111.440.186.088
Phải thu từ cung cấp dịch vụ cước kết nối	86.362.298.601	139.296.749.563
Các khoản phải thu về chi hộ	119.380.338.798	44.241.388.950
Phải thu lương trả hộ STL	467.893.654.201	301.676.195.198
Phải thu tạm tính cước trả sau	312.497.438.947	-
Các khoản ký quỹ, ký cược	12.118.968.764	71.789.848
Tạm ứng	2.549.732.912	96.678.843.379
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	111.786.620.201	55.418.831.040
Phải thu lãi chậm trả	167.392.106.154	115.575.920.675
Các khoản phải thu khác	87.880.864.255	86.563.273.496
	1.742.477.478.760	1.363.480.452.635
b. Dài hạn		
Phải thu về các khoản trích theo lương	27.285.842.877	-
Ký cược, ký quỹ	10.030.000.431	118.469.147.976
Các khoản phải thu khác	52.033.598.342	-
	89.349.441.649	118.469.147.976

8. HÀNG TỒN KHO

	31/3/2017		31/12/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	381.040.658.560	-	808.413.256.636	-
Nguyên liệu, vật liệu	4.499.964.049.407	-	3.531.380.020.174	-
Công cụ, dụng cụ	19.256.904.641	-	15.950.191.677	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.020.687.004	-	1.102.498.870	-
Hàng hóa	719.414.656.384	(2.851.545.365)	459.182.681.634	(2.851.551.300)
Cộng	5.621.696.955.996	(2.851.545.365)	4.816.028.648.991	(2.851.551.300)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/3/2017 VND	31/12/2016 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ và dụng cụ	7.432.498.133	14.828.238.443
Trả trước thuê kho, văn phòng, cửa hàng	38.448.855.990	20.021.065.016
Trả trước tiền phí bảo hiểm	2.733.416.572	-
Trả trước chi phí liên quan trạm BTS	75.822.546.469	68.969.745.878
Chi phí thuê nhà nghỉ	2.911.940.277	-
Chi phí xăng dầu trạm BTS	461.272.433	-
Chi phí tần số	4.904.564.941	-
Chi phí đầu số	13.111.045.404	-
Chi phí sửa chữa	678.160.635	-
Quảng cáo	8.477.746.001	21.838.560.575
Chi phí thuê kênh, thuê cột	58.202.834.503	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	67.850.552.041	72.948.267.924
	281.035.433.398	198.605.877.836
b) Dài hạn		
Chi phí trước hoạt động	-	-
Công cụ và dụng cụ	15.894.711.421	41.655.488.975
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	69.832.489.061	9.886.003.777
Trả trước thuê vị trí	130.812.244.009	117.561.888.606
Trả trước chi phí thuê đầu số	74.390.871.117	38.197.280.324
Chi phí thuê kênh, cột	225.381.243.317	71.252.415.735
Trả trước thuê kho, cửa hàng	16.053.898.510	13.421.055.918
Chi phí tư vấn, quảng cáo	93.930.112.920	67.644.280.833
Khác	12.496.922.221	130.859.348.943
	638.792.492.576	490.477.763.111

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2017	218.825.240.712	18.918.213.747.698	696.400.523.200	737.160.067.624	20.570.599.579.234
- Tăng do mua sắm	-	155.639.513.810	236.560.545.430	3.073.041.402	395.273.100.642
- Tăng do XDCB hoàn thành	12.791.752.830	300.777.200.836	206.551.969.912	(378.101.054.653)	142.019.868.925
- Tăng khác	-	12.741.951.924	-	17.765.720	12.759.717.645
- Phân loại lại tài sản	-	(879.925.077)	-	879.925.077	0
- Thanh lý nhượng bán	-	-	(8.365.208)	-	(8.365.208)
- Giảm khác	-	(12.559.792.657)	(6.058.280.400)	(984.412.029)	(19.602.485.086)
- Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	(108.020.854)	36.884.651.537	(10.952.684.935)	4.863.071.681	30.687.017.430
Tại ngày 31/3/2017	231.508.972.688	19.410.817.348.072	1.122.493.708.000	366.908.404.823	21.131.728.433.582
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2017	15.521.362.734	8.981.373.570.356	315.339.568.805	473.448.796.668	9.785.683.298.563
- Khấu hao trong năm	10.042.534.339	875.879.925.668	81.190.157.613	(276.152.014.576)	690.960.603.045
- Giảm khác	-	2.361.622.055	(1.561.527.866)	(196.293.404)	603.800.786
- Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	(80.449.888)	5.972.231.171	3.531.891.082	1.538.346.747	10.962.019.112
Tại ngày 31/3/2017	25.483.447.186	9.865.587.349.251	398.500.089.634	198.638.835.435	10.488.209.721.505
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/3/2017	206.025.525.502	9.545.229.998.821	723.993.618.365	168.269.569.388	10.643.518.712.077
Tại ngày 01/01/2017	203.303.877.978	9.936.840.177.342	381.060.954.395	263.711.270.956	10.784.916.280.671

(i) Nguyên giá của TSCĐ tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 159 tỷ VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, Bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Giấy phép KD viễn thông VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2017	487.880.538	12.099.579.197	378.317.313.992	1.884.318.449.246	2.275.223.222.974
Mua trong năm	-	-	40.775.919.399	321.241.655	41.097.161.055
Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	(5.730.668)	-	3.281.975.085	22.164.813.042	25.441.057.460
Tại ngày 31/3/2017	482.149.871	12.099.579.197	422.375.208.477	1.906.804.503.944	2.341.761.441.489
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2017	0	6.930.533.595	94.476.398.735	420.432.866.700	521.839.799.030
Khấu hao trong năm	-	-	32.988.662.748	30.017.356.166	63.006.018.914
Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	-	-	(411.298.096)	8.415.965.673	8.004.667.578
Tại ngày 31/3/2017	0	6.930.533.595	127.053.763.388	458.866.188.539	592.850.485.521
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/3/2017	482.149.871	5.169.045.602	295.321.445.089	1.447.938.315.406	1.748.910.955.968
Tại ngày 01/01/2017	487.880.538	5.169.045.602	283.840.915.257	1.463.885.582.547	1.753.383.423.944

12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/3/2017 VND	31/12/2016 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
Mua sắm	1.284.635.000	-
Xây dựng cơ bản	2.070.896.930.216	2.860.014.160.914
Sửa chữa	-	485.043.560
	2.072.181.565.216	2.860.499.204.474
Trong đó:		
Nhà trạm	1.129.315.002.342	1.482.464.612.214
Tuyến cáp	922.519.374.621	1.343.008.056.990
Khác	19.062.553.253	35.026.535.270

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tên Công ty con	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH Viettel Overseas ("VTO")	Việt Nam	100%	100%	Đầu tư và vận hành một mạng viễn thông NATCOM tại thị trường Haiti thông qua việc thành lập công ty con Natcom.
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA. ("VTL")	Đông Timor	100%	100%	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Telemor tại thị trường Đông Timor.
Công ty TNHH Viettel Cambodia ("VTC")	Campuchia	90%	90%	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Metfone tại thị trường Campuchia.
Công ty TNHH Movitel ("Movitel")	Mozambique	70%	70%	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Movitel tại thị trường Mozambique.
Công ty Viettel Cameroon ("VCR")	Cameroon	70%	70%	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Nexttel tại thị trường Cameroon.
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom")	Haiti	60%	60%	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Natcom tại thị trường Haiti.
Công ty Viettel Burundi S.A ("VTB")	Burundi	85%	85%	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Burundi.
Công ty Viettel Tanzania ("VTZ")	Tanzania	99,99%	99,99%	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Tanzania.
Công ty M-Mola S.A. ("M-Mola")	Mozambique	67%	67%	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Mozambique.
Công ty TNHH Viettel E-commerce ("VTE")	Tanzania	100%	100%	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Tanzania.

(i) VTO là công ty có hoạt động chính là đầu tư và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti thông qua việc thành lập công ty con là Công ty National Telecom S.A ("Natcom").

(ii) Khoản đầu tư vào Natcom, M-Mola, VTZ được theo dõi trên báo cáo tài chính riêng của VTO, MVT, VTZ.

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	31/3/2017	31/12/2016
	VND	VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	2.317.531.802.957	2.317.531.802.957
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	3.328.249.910.305	3.201.082.543.260
Cổ tức công bố	(2.966.632.069.384)	(2.966.632.069.384)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	239.933.008.572	254.568.259.678
	2.919.082.652.450	2.806.550.536.511
	31/3/2017	31/12/2016
	VND	VND
Trong đó:		
- Đầu tư vào Công ty TNHH Viễn thông Star ("STL")	1.100.757.511.813	982.520.603.031
- Đầu tư vào Công ty TNHH Metcom ("Metcom")	142.561.523.137	148.266.315.980
- Đầu tư vào Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications ("Mytel")	1.675.763.617.500	1.675.763.617.500
	2.919.082.652.450	2.806.550.536.511

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 như sau:

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH Viễn thông Star	Lào	49%	49%	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông
Công ty TNHH Metcom	Campuchia	49%	49%	Dịch vụ quản lý
Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications	Myanmar	49%	49%	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông
Tài sản thuần tại STL:			31/3/2017	31/12/2016
			VND	VND
Tổng tài sản		4.182.228.951.783		4.528.180.288.680
Tổng công nợ		(941.006.524.316)		(1.197.034.457.206)
Tài sản thuần		3.241.222.427.467		3.331.145.831.474
Phần tài sản thuần Tổng công ty đầu tư vào công ty liên kết (*)			2.919.082.652.450	2.806.550.536.511

(*) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017, phần tài sản thuần của Tổng Công ty đầu tư vào công ty liên kết cao hơn 49% của tài sản thuần do cổ đông Laos Telecom của STL chưa góp đủ vốn điều lệ theo tỷ lệ cam kết.

Kết quả kinh doanh tại STL	Quý I/2017	Quý I/2016
	VND	VND
Doanh thu	857.143.568.471	841.760.260.411
Lợi nhuận thuần	258.678.923.427	276.044.909.383
Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	126.752.672.479	137.878.817.551

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	31/3/2017	31/12/2016
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0% - 33%	0% - 33%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	937.433.086.538	932.547.086.684
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	27.000.000
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(74.905.375.876)	(74.905.375.877)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	862.527.710.662	857.668.710.807
	31/3/2017	31/12/2016
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0% - 33%	0% - 33%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	142.593.863.222	137.844.504.595
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(74.905.375.876)	(74.905.375.877)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	67.688.487.346	62.939.128.718

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<u>VND</u>
Giá trị ban đầu	
Tại ngày 01/01/2017	531.532.221.941
Tăng do mua công ty con	-
Tại ngày 31/3/2017	<u>531.532.221.941</u>
Hao mòn	
Tại ngày 01/01/2017	119.594.749.330
Trích hao mòn trong năm	13.288.305.655
Tại ngày 31/3/2017	<u>132.883.054.985</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2017	<u>411.937.472.611</u>
Tại ngày 31/3/2017	<u>398.649.166.956</u>

Khoản lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất kinh doanh thông qua việc Tổng Công ty mua lại cổ phần để đầu tư vào Công ty TNHH Viettel Tanzania (VTZ) được xác định căn cứ vào phân chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị ghi sổ của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được của công ty này tại ngày mua, thay vì sử dụng giá trị hợp lý do không có thông tin để xác định giá trị hợp lý một cách tin cậy. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng việc ghi nhận này là phù hợp với các quy định hiện hành và tình hình thực tế kinh doanh của Tổng Công ty.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	31/12/2016	Phát sinh trong năm		31/3/2017
		Tăng	Giảm	
Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	45.920.579.726	378.301.987.312	392.617.892.234	31.604.674.803
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.820.430.075	2.339.966.358	75.587.570.315	(66.427.173.882)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	34.914.375.304	70.440.533.066	81.508.978.724	23.845.929.645
Thuế thu nhập cá nhân	39.624.037.724	100.194.325.610	95.865.118.396	43.953.244.938
Thuế nhà thầu	92.005.300.656	239.887.608.193	178.104.305.612	153.788.603.236
Các loại thuế khác, phí, lệ phí, phải nộp khác	128.199.865.757	21.769.802.100	74.362.120.545	75.607.547.312
Cộng	347.484.589.242	812.934.222.639	898.045.985.828	262.372.826.053

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	31/3/2017		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn				
Vay ngắn hạn	6.477.039.536.837	6.477.039.536.837	6.188.978.080.991	6.188.978.080.991
Nợ dài hạn đến hạn trả	5.823.161.543.431	5.823.161.543.431	4.900.471.735.480	4.900.471.735.480
Cộng	12.300.201.080.267	12.300.201.080.267	11.089.449.816.471	11.089.449.816.471
b) Vay dài hạn				
Vay dài hạn	14.306.160.465.863	14.306.160.465.863	14.909.656.369.431	14.909.656.369.431
Nợ dài hạn đến hạn trả	(5.823.161.543.442)	(5.823.161.543.442)	(4.900.471.735.480)	(4.900.471.735.480)
Cộng	8.482.998.922.420	8.482.998.922.420	10.009.184.633.951	10.009.184.633.951

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/3/2017	31/12/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	271.690.127.238	56.574.227.837
Chi phí chia sẻ doanh thu	575.473.307.721	444.802.540.386
Chi phí cước kết nối	325.589.642.412	306.250.225.028
Chi phí xăng dầu cho trạm BTS	38.805.150.105	-
Mua thiết bị	352.972.580.003	-
Chi phí hoạt động: bảo dưỡng hệ thống phòng máy, điện BTS...	12.351.593.399	-
Phải trả về lương	260.016.723.102	-
Chi phí thuê nhà làm trạm BTS, PSTN	10.208.529.730	-
Chi phí thuê kênh	5.572.391.803	-
Chi phí phải trả khác	257.359.246.913	351.181.051.237
	2.110.039.292.425	1.158.808.044.488
b) Dài hạn		
Chi phí phải trả dài hạn khác	-	4.425.275.913
	-	4.425.275.913

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/3/2017	31/12/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	64.382.693.152	67.597.819.627
Phải trả cổ tức	2.519.968.308	2.519.968.322
Chi phí lương phải trả	17.163.852.951	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	18.484.843.887	19.702.966.699
Phải trả về các khoản đơn vị khác chi hộ	24.896.529.882	47.783.302.476
Phải trả về các khoản thu hộ đơn vị khác	567.899.779	-
Tiền nôi bán hàng chưa xác định	32.558.488.554	-
Phải trả về tạm nhập hàng hóa	19.060.724.186	4.490.869.083
Các khoản phải trả khác	213.880.400.770	213.880.400.770
	393.515.401.470	350.163.151.460
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.656.056.350	8.350.444.532
Khác	4.472.961.613	-
Cộng	13.129.017.962	8.350.444.532

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2016	14.438.112.000.000	1.499.446.299.154	7.999.977.441	(1.940.704.638.188)	1.677.012.593.342	(180.787.510.646)	15.501.078.721.103
Tăng vốn trong năm	8.000.000.000.000	-	-	-	-	-	8.000.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	(2.608.680.064.525)	(866.320.273.229)	(3.475.000.337.754)
Trích lập các quỹ các công ty con, công ty liên kết	-	30.230.730.752	-	-	(30.230.730.752)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi tại công ty con	-	-	-	-	(2.762.196.175)	-	(2.762.196.175)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi tại công ty mẹ	-	-	-	-	(55.352.452.551)	-	(55.352.452.551)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(1.243.811.200.000)	-	(1.243.811.200.000)
Điều chỉnh chi phí chênh lệch tỷ giá(*)	-	-	-	318.795.029.692	-	(755.965.631.804)	(437.170.602.112)
Biến động khác	-	(1.405.730.006)	1.961.074.119	-	(254.584.285.872)	(31.120.797.821)	(285.149.739.580)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	188.165.996.053	-	145.054.908.049	333.220.904.102
Số dư tại ngày 31/12/2016	22.438.112.000.000	1.528.271.299.900	9.961.051.560	(1.433.743.612.443)	(2.518.408.336.533)	(1.689.139.305.451)	18.335.053.097.033
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	(186.047.792.214)	(5.459.114.179)	(191.506.906.393)
Điều chỉnh chi phí chênh lệch tỷ giá(*)	-	-	-	(152.080.085.902)	-	(115.071.367.916)	(267.151.453.819)
Biến động khác	-	468.373.666	-	-	(2.420.420.550)	(283.784.891.558)	(285.736.938.442)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	365.561.764.931	-	-	365.561.764.931
Số dư tại ngày 31/3/2017	22.438.112.000.000	1.528.739.673.566	9.961.051.560	(1.220.261.933.414)	(2.706.876.549.297)	(2.093.454.679.104)	17.956.219.563.310

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

(*) Số dư khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái bao gồm lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại các công ty con có dự án đầu tư nước ngoài được ghi nhận theo hướng dẫn tại Công văn ngày 24 tháng 02 năm 2016, Văn bản chỉ đạo số 797/VPCP-KTTH ngày 25/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ và Công văn số 805/BTC/BTC-TCDN ngày 18 tháng 01 năm 2016, Công văn số 18608/BTC-TCDN ngày 18/12/2016 của Bộ Tài chính.

	31/3/2017	31/12/2016
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	2.243.811.200	2.243.811.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	2.243.811.200	2.243.811.200

(i) Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	Vốn đã góp			
	31/3/2017		31/12/2016	
	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ %	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Viễn thông Quân đội	22.142.173.000.000	98,68%	22.142.173.000.000	98,68%
Cổ đông khác	295.939.000.000	1,32%	295.939.000.000	1,32%
Tổng cộng	22.438.112.000.000	100,00%	22.438.112.000.000	100,00%

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính	31/3/2017	31/12/2016
Đô la Mỹ	USD	28.703.661	23.912.768
Euro	EUR	149.433	780
Haitian Gourde	HTG	-	144.205.215
Mozambique New Metical	MZN	61.440.893	431.390.238
Cameroon Central African Franc	FCFA	7.703.646.578	4.076.619.277
Cambodian Riel	KHR	-	13.084.627.946
Burundi Franc	BIF	29.863.759.111	20.562.303.688
Tanzania Shilling	TZS	9.894.097.463	4.639.434.485

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2017 VND	Quý 1/2016 VND
Doanh thu bán hàng hóa	589.733.949.800	394.118.629.258
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.442.658.441.471	2.903.208.794.038
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.032.392.391.271	3.297.327.423.296

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 1/2017 VND	Quý 1/2016 VND
Giá vốn của hàng bán	579.584.964.516	348.934.259.088
Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ	2.815.727.691.096	2.800.424.052.898
	3.395.312.655.612	3.149.358.311.985

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2017 VND	Quý 1/2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	126.669.118.654	33.113.843.165
Lãi chênh lệch tỷ giá	12.861.038.998	24.663.149.720
Doanh thu hoạt động tài chính khác	75.705	0
	139.530.233.357	57.776.992.885

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1/2017 VND	Quý 1/2016 VND
Lãi tiền vay	153.886.135.404	147.130.347.169
Lỗ chênh lệch tỷ giá	94.990.414.962	567.693.950.638
Chi phí tài chính khác	1.853.358.310	4.664.210.797
	250.729.908.677	719.488.508.603

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC

	Quý 1/2017 VND	Quý 1/2016 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	3.305.473.258	7.149.131.016
Thu tiền phạt, tiền bồi thường hợp đồng	680.546.130	1
Các khoản thu nhập khác	10.899.291.510	16.000.854.662
Thu nhập khác	14.885.310.898	23.149.985.679
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	8.365.299	6.928.119.501
Phạt do vi phạm hợp đồng	-	5.062.999.188
Khác	12.902.705.024	5.969.868.039
Chi phí khác	12.911.070.323	17.960.986.729
	VND	VND
Lợi nhuận/(lỗ) khác	1.974.240.575	5.188.998.950

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1/2017 VND	Quý 1/2016 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	428.955.561.105	419.525.299.833
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	768.175.373	125.701.956.228
Chi phí nhân công	122.808.681.978	119.202.342.539
Chi phí khấu hao tài sản cố định	58.053.191.092	45.544.685.237
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.117.212.308	22.286.836.795
Chi phí khác	183.208.300.354	106.789.479.034
Các khoản chi phí bán hàng	364.701.463.869	215.849.273.675
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	84.341.785.542
Chi phí nhân công	47.433.020.486	18.254.763.731
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.161.626.356	481.533.850
Chi phí dịch vụ mua ngoài	165.157.805.004	102.052.401.525
Chi phí khác	140.949.012.023	10.718.789.028

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý 1/2017 VND	Quý 1/2016 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	36.586.373.497	51.245.920.122
Chi phí thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài	5.460.149.040	15.113.590.431
	42.046.522.537	66.359.510.553



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Thuế suất áp dụng

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế. Thuế suất áp dụng cho các công ty con như sau:

VTO:	20%
VTC:	20%
Movitel:	32%
Natcom:	30%
VTL:	10%
VCR:	33%
VTB:	30%
VTZ:	10%

Theo quy định hiện hành về thuế thu nhập tại Campuchia, Lào, Mozambique, Đông Timor và Tanzania, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước của nước sở tại phí chuyển lợi nhuận ra nước ngoài theo mức thuế suất tương ứng là 14%, 10%, 20%, 10% và 10% trên mức lợi nhuận chuyển về.



Vũ Thị Thu Trang
Người lập biểu

Ngày 20 tháng 4 năm 2017



Đinh Hồng Quang
Kế toán trưởng



Lê Đăng Dũng
Tổng Giám đốc

